



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

**EVNTPC PHẢ LẠI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 01-DN

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN(100 = 110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>7 399 261 724 640</b>	<b>7 479 970 292 640</b>
<b>I - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>575 738 018 500</b>	<b>1 186 893 688 723</b>
1. Tiền	111	V.01	36 738 018 500	40 893 688 723
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.01	539 000 000 000	1 146 000 000 000
<b>II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>3 344 951 965 073</b>	<b>3 445 851 965 073</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		3 344 951 965 073	3 445 851 965 073
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<b>III - Các khoản phải thu</b>	<b>130</b>		<b>2 705 362 738 178</b>	<b>2 138 802 782 394</b>
1. Phải thu của khách hàng	131	2	2 703 392 835 675	2 141 587 608 472
2. Trả trước cho người bán	132		4 721 890 569	509 429 422
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	841 322 205	299 054 771
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139	2	(3 593 310 271)	(3 593 310 271)
<b>IV - Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>768 501 431 499</b>	<b>704 979 615 572</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	946 319 578 812	882 797 762 885
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(177 818 147 313)	(177 818 147 313)
<b>V - Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4 707 571 390</b>	<b>3 442 240 878</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			1 318 605 884
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	3 312 530 901	1 564 967 185
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157			
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	2	1 395 040 489	558 667 809
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>3 683 736 800 411</b>	<b>3 844 111 113 774</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			

<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
2. Vốn kinh doanh ở những đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>936 339 553 279</b>	<b>1 095 723 914 618</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	681 884 861 531	844 523 621 623
- Nguyên giá	222		13 442 956 781 508	13 431 701 378 069
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(12 761 071 919 977)	(12 587 177 756 446)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	8 183 541 528	9 602 652 777
- Nguyên giá	228		57 787 131 156	57 787 131 156
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(49 603 589 628)	(48 184 478 379)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	246 271 150 220	241 597 640 218
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>2 744 880 013 381</b>	<b>2 744 880 013 381</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1 311 576 705 527	1 311 576 705 527
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1 555 288 160 491	1 555 288 160 491
4. Dự phòng giảm giá giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(121 984 852 637)	(121 984 852 637)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2 517 233 751</b>	<b>3 507 185 775</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2 517 233 751	3 507 185 775
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>VI. Lợi thế thương mại</b>	<b>270</b>			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)</b>	<b>280</b>		<b>11 082 998 525 051</b>	<b>11 324 081 406 414</b>

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1		2	3	4	5
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)</b>		<b>300</b>		<b>5 315 242 475 577</b>	<b>5 608 118 987 163</b>
<b>I - Nợ ngắn hạn</b>		<b>310</b>		<b>1 295 766 800 654</b>	<b>1 525 606 912 043</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	V.15	334 956 308 780	326 600 968 547
2. Phải trả người bán		312		415 780 698 120	326 132 997 619
3. Người mua trả tiền trước		313	15	231 431 829	162 756 018
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		314	V.16	20 949 592 556	175 898 742 703
5. Phải trả người lao động		315		54 420 548 317	106 058 892 645
6. Chi phí phải trả		316	V.17	441 304 719 270	308 136 084 547
7. Phải trả nội bộ		317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		319	V.18	19 269 663 460	260 518 103 044
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác		320			
11. Quỹ khen thưởng - phúc lợi		323		8 853 838 322	22 098 366 920
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ		327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>330</b>		<b>4 019 475 674 923</b>	<b>4 082 512 075 120</b>
1. Phải trả dài hạn người bán		331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ		332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác		333	V.20		
4. Vay và nợ dài hạn khác		334	V.20	4 019 475 674 923	4 082 512 075 120
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm		336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn		337			
8. Doanh thu chưa thực hiện được		338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		339			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>		<b>400</b>		<b>5 725 716 933 992</b>	<b>5 674 355 683 337</b>
<b>I - Vốn chủ sở hữu</b>		<b>410</b>	<b>V.22</b>	<b>5 725 716 933 992</b>	<b>5 674 355 683 337</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		3 262 350 000 000	3 262 350 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		157 128 522 365	157 128 522 365
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(125 602 728 849)	(125 602 728 849)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416			
7. Quỹ đầu tư phát triển		417		367 455 968 956	367 455 968 956

\* B01\_DN - Bảng cân đối kế toán theo QĐ số 15

	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			113 679 535 000	113 679 535 000
9. Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419				
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420			1 950 705 636 520	1 899 344 385 865
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421				
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422				
<b>II- Nguồn kinh phí</b>	<b>430</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	432	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản	433	433			
<b>C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>	<b>500</b>	<b>500</b>		<b>42 039 115 482</b>	<b>41 606 735 914</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (600=300+400+500)</b>	<b>600</b>	<b>600</b>		<b>11 082 998 525 051</b>	<b>11 324 081 406 414</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN

TỔNG GIÁM ĐỐC



PHẠM VĂN THƯ

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
	1	2	3	4
1. Tài sản cho thuê ngoài		24		
2. Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
3.1. Các thiết bị đầu cuối viễn thông công cộng nhận bán hộ				
3.2. Hàng hóa nhận bán hộ, ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý			107 261 329	107 261 329
5. Vật tư thu hồi				
6. Ngoại tệ các loại				
Đò la Mỹ				
Đồng Euro				
Yên Nhật				
Curron Thụy Điển				
Mác Đức				
Pho rãng Pháp				
7. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				
8. Nguồn vốn khấu hao			3 969 188 547 559	3 793 907 678 746

NGƯỜI LẬP BIỂU

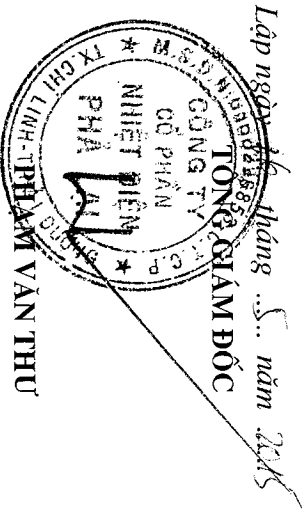


NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN





**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**

Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương

**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa  
đổi bổ sung theo TT 244/2009/TT-BTC ngày  
31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
	1	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	2 002 196 413 017	2 160 004 158 641	2 002 196 413 017	2 160 004 158 641
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2 002 196 413 017	2 160 004 158 641	2 002 196 413 017	2 160 004 158 641
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	1 868 614 983 708	1 849 915 069 909	1 868 614 983 708	1 849 915 069 909
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		133 581 429 309	310 089 088 732	133 581 429 309	310 089 088 732
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	81 674 131 089	100 745 483 627	81 674 131 089	100 745 483 627
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	138 542 569 385	140 525 868 223	138 542 569 385	140 525 868 223
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29 436 225 207	36 843 720 442	29 436 225 207	36 843 720 442
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		24 846 746 404	23 931 491 333	24 846 746 404	23 931 491 333
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	30		51 866 244 609	246 377 212 803	51 866 244 609	246 377 212 803
11. Thu nhập khác	31		1 273 012 266	(180 838 445)	1 273 012 266	(180 838 445)
12. Chi phí khác	32		(3 833 615 183)	32 882 533	(3 833 615 183)	32 882 533
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		5 106 627 449	(213 720 978)	5 106 627 449	(213 720 978)
14. Lợi nhuận (lỗ) trong công ty liên kết	45					
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		56 972 872 058	246 163 491 825	56 972 872 058	246 163 491 825
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	5 179 241 835	24 161 932 112	5 179 241 835	24 161 932 112

\* B02\_DN - Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh theo QĐ số 15

CHỈ TIÊU	Ma số	Thuyết minh	QUÝ NÀY		LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC	NĂM NÀY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5	6	7
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		51 793 630 223	222 001 559 713	51 793 630 223	222 001 559 713
18.1 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		432 379 569	563 836 436	432 379 569	563 836 436
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông chi phối	62		51 361 250 654	221 437 723 277	51 361 250 654	221 437 723 277
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

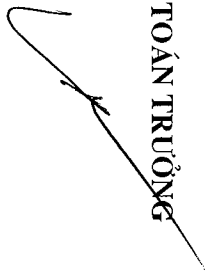
Ngày ..../.. tháng ..... năm .....

NGƯỜI LẬP BIỂU



NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
 Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
 EVNTPC PHẢ LAI Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

**Mẫu số B 03-DN**

**BÁO CÁO HỢP NHẤT**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

*Quý I năm 2015*

Đơn vị tính: đồng

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC  
 Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC, sửa đổi  
 bổ sung theo TT 244/2009/TT -BTC ngày  
 31/12/2009 của Bộ trưởng BTC

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NAY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
<b>I- Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	<b>01</b>		<b>56 972 872 058</b>	<b>246 163 491 825</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02		175 280 868 813	175 212 150 965
- Các khoản dự phòng	03		2 000 000 000	2 000 000 000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		108 619 423 034	99 558 520 735
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(81 624 809 552)	(100 381 804 892)
- Chi phí lãi vay	06		29 436 225 207	36 843 720 442
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>288 684 579 560</b>	<b>459 396 079 075</b>
- Tăng giảm các khoản phải thu	09		(483 167 934 802)	(885 393 453 670)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10		(63 521 815 927)	174 725 619 918
- Tăng giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		193 238 592 617	19 863 870 340
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		2 308 557 908	1 790 879 973
- Tiền lãi vay đã trả	13		(59 996 623 450)	(74 564 517 033)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(156 568 058 792)	(305 470 162 561)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		556 000	6 979 389 467
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(14 925 639 179)	(5 623 955 009)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(293 947 786 065)</b>	<b>(608 296 249 500)</b>



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	LƯY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5</b>
<b>II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(14 246 617 849)	3 104 340 891
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(338 235 625 000)	30 000 000 000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		439 135 625 000	120 000 000 000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lại cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		13 802 134 089	20 426 426 603
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>100 455 516 240</b>	<b>173 530 767 494</b>
<b>III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(163 300 482 998)	(185 340 013 791)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(254 362 917 400)	
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(417 663 400 398)</b>	<b>(185 340 013 791)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(611 155 670 223)</b>	<b>(620 105 495 797)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>1 186 893 688 723</b>	<b>1 185 659 130 762</b>
<b>ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29</b>	<b>575 738 018 500</b>	<b>565 553 634 965</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Nguyễn Quang Huy*

NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Lê Thế Sơn*

LÊ THẾ SƠN

Lập ngày ... *06 tháng* ... năm ... *2015* ...



PHẠM VĂN THỤ



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LAI**  
Phòng Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương  
**EVNTPC PHẢ LAI** Tel: 03203.881.126 Fax: 03203.881.338

**Mẫu số B 09 - DN**  
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC ngày  
20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

## **BÁO CÁO HỢP NHẤT**

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp và dịch vụ
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất nhiệt điện; các dịch vụ liên quan đến sản xuất điện...
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: (i) - Công ty con hợp nhất - Công ty cổ phần dịch vụ sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc; Địa chỉ: Phường Phả Lại - Thị xã Chí Linh - Tỉnh Hải Dương (Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ 50%, quyền biểu quyết của Công ty mẹ 50%, Tỷ lệ biểu quyết trong HĐQT: 3/5. (ii) Danh sách Công ty liên kết: 1 - Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (iii) Danh sách các Công ty tham gia góp vốn đầu tư: 1. Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, 2. Công ty cổ phần EVN Quốc tế, 3. Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đôn, 4. Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

### **II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

- 1- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

### **III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Áp dụng theo chế độ kế toán của Tập đoàn điện lực Việt Nam được Bộ Tài chính chấp thuận theo CV 9818/BTC-CĐKT
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán VI
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức kế toán Nhật ký chung - Kế toán bằng phần mềm máy tính của Tập đoàn điện lực Việt Nam dùng chung cho toàn ngành điện.

### **IV- Các chính sách kế toán áp dụng**

- 1- Nguyên tắc, phương pháp xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:
  - Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Là khoản đầu tư có khả năng chuyển đổi thành tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến biến động giá trị khi chuyển đổi của các khoản tiền này.
  - Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm ghi sổ
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Ghi nhận theo giá gốc
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCD

- Nguyên tắc ghi nhận TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Ghi nhận theo nguyên giá (Nguyên giá, hao mòn lũy kế, giá trị còn lại)*

- Phương pháp khấu hao TSCD hữu hình, TSCD vô hình: *Phương pháp đường thẳng*

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: *Theo giá trị vốn góp*

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: *Ghi nhận theo giá gốc và được trích lập (hoàn nhập) dự phòng theo giá giao dịch của chứng khoán tại thời điểm lập báo cáo tài chính.*

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: *Được ghi nhận theo giá gốc*

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: *Lập trên cơ sở chênh lệch giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.*

6- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: *Chi phí lãi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.*

- Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước: *Gồm chi phí phân bổ công cụ, dụng cụ*

- Chi phí khác:

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: *Theo quy định hiện hành của Nhà nước*

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại: *Lợi thế thương mại từ Công ty liên kết được phân bổ trong 03 năm (2012,2013,2014). Thực hiện phân bổ làm 02 lần/năm vào BCTC 6 tháng và BCTC năm.*

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- - *Chi phí sửa chữa lớn:*

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

-

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: - *Vốn đầu tư của chủ sở hữu là: 3.262.350.000.000 đồng; được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.*

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: - *Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được ghi nhận theo số thực tế vào chi phí (doanh thu) hoạt động tài chính tại kỳ lập báo cáo tài chính.*

- *Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ: Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.*

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi đã trừ (-) chi phí thuế TNDN (thời điểm năm 2013 thuế TNDN đang được miễn giảm 50%/Thuế suất 15% cho hoạt động sản xuất kinh doanh điện)
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
  - Doanh thu bán hàng: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14. Các khoản khách hàng trả trước không ghi nhận doanh thu trong kỳ.
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hoạt động tài chính: Ghi nhận doanh thu tuân thủ các điều kiện của chuẩn mực số 14
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng:
- 12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí tài chính trong báo cáo KOKD là tổng chi phí tài chính phát sinh (không bù trừ với doanh thu tài chính)
- 13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: - Chi phí thuế TNDN hiện hành của sản xuất điện là 7,5%/Mức thuế suất áp dụng là 15 % (Công ty đang được giảm 50% Thuế suất của hoạt động sản xuất kinh doanh điện trong 6 năm từ 2011-2016), đối với lợi nhuận từ hoạt động khác Công ty trích nộp thuế TNDN theo tỷ lệ 22%/Lợi nhuận.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: - Khoản vay lại của EVN bằng đồng JPY được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt nam công bố tại thời điểm cuối Quý báo cáo
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
<b>1- Tiền</b>			
- Tiền mặt		48 919 447	85 667 139
- Tiền gửi ngân hàng		36 689 099 053	40 808 021 584
- Tiền đang chuyển			
- Các khoản tương đương tiền		539 000 000 000	1 146 000 000 000
<b>Cộng</b>		<b>575 738 018 500</b>	<b>1 186 893 688 723</b>
<b>2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>			
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn			

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

**a - Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

**b - Trái phiếu đầu tư ngắn hạn**

Tên cổ phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Giá trị cuối năm	Giá trị đầu năm
- Đầu tư ngắn hạn khác	3 344 951 965 073	3 445 851 965 073
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác</b>		
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	841 322 205	299 054 771
- Phải thu người lao động	841 322 205	299 054 771
- Phải thu khác		
<b>Cộng</b>		
4- Hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi trên đường	914 860 639 715	876 465 219 898
- Nguyên liệu, vật liệu	5 467 868 709	5 283 508 440
- Công cụ, dụng cụ	24 947 237 834	54 990 423
- Chi phí SX, KD dở dang	1 043 832 554	994 044 124
- Thành phẩm		
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hóa kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>946 319 578 812</b>	<b>882 797 762 885</b>

\* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

\* Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản nợ:

\* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>5- Thuế phải thu và các khoản phải thu nhà nước</b>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3 312 530 901	1,564,967,185
- Các khoản khác phải thu nhà nước	3 312 530 901	1,564,967,185
<b>Cộng</b>		
6- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
7- Phải thu dài hạn khác		

- Ký quỹ, ký cược dài hạn	
- Các khoản tiền nhận ủy thác	
- Cho vay không có lãi	
- Phải thu dài hạn khác	
<b>Cộng</b>	

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu năm	1 712 161 104 163	11 590 075 300 585	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 431 701 378 069
2. Số lũy kế tăng từ đầu năm		11 255 403 439				11 255 403 439
- Lũy kế mua từ đầu năm		2 135 700 000				2 135 700 000
- Đầu tư XD/CB hoàn thành		9 119 703 439				9 119 703 439
- Lũy kế tăng khác						
3. Lũy kế giảm từ đầu năm						
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
4. Số dư cuối kỳ	1 712 161 104 163	11 601 330 704 024	85 651 135 136	41 144 575 445	2 669 262 740	13 442 956 781 508
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm	1 345 670 992 415	11 133 248 131 322	67 669 683 048	38 398 912 616	2 190 037 045	12 587 177 756 446
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	11 382 074 124	160 819 184 786	1 067 827 959	505 867 136	86 803 559	173 861 757 564
- Lũy kế tăng khác	32 405 967					32 405 967
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Lũy kế giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1 357 085 472 506	11 294 067 316 108	68 737 511 007	38 904 779 752	2 276 840 604	12 761 071 919 977
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	366 490 114 748	456 827 169 263	17 981 452 088	2 745 662 829	479 225 695	844 523 621 623
- Tại ngày cuối kỳ	355 075 631 657	307 263 387 916	16 913 624 129	2 239 795 693	392 422 136	681 884 861 531

\* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

\* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

\* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuế tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ thuế TC							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế thuế tài chính từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm							
Lũy kế tăng từ đầu năm							
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm							
- Lũy kế tăng khác							
Lũy kế giảm từ đầu năm							
- Mua lại TSCĐ thuế tài chính							
- Trả lại TSCĐ thuế tài chính							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ							
III. Giá trị còn lại của TSCĐ thuế TC							
- Tại ngày đầu năm							
- Tại ngày cuối kỳ							

- Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuế phát sinh thêm;

- Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình								
Số dư đầu năm	57 414 901 632				372 229 524			57 787 131 156
- Lũy kế mua từ đầu năm								

- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp							
- Tăng do hợp nhất kinh doanh							
- Lũy kế tăng khác							
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	57 414 901 632				372 229 524		57 787 131 156
II. Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	47 812 248 855				372 229 524		48 184 478 379
- Lũy kế khấu hao từ đầu năm	1 419 111 249						1 419 111 249
- Thanh lý, nhượng bán							
- Lũy kế giảm khác							
Số dư cuối kỳ	49 231 360 104				372 229 524		49 603 589 628
III. Giá trị còn lại của TSCĐVH							
- Tại ngày đầu năm	9 602 652 777						9 602 652 777
- Tại ngày cuối năm	8 183 541 528						8 183 541 528

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 TSCĐ vô hình:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang			
- Chi phí XDCCB dở dang		246 271 150 220	241 597 640 218
Trong đó những công trình lớn gồm:			

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
Giá trị còn lại BDS đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				



- Nhà và quyền sử dụng đất

Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán số 05 Bất động sản đầu tư:

### 13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

a - Đầu tư vào công ty con (chi tiết cổ phiếu của từng công ty con)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết (chi tiết cổ phiếu của từng công ty liên doanh, liên kết)

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng	129 850 000	1 311 576 705 526	129 850 000	1 287 511 270 650

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu):

+ Về giá trị:

c - Đầu tư dài hạn khác

Tên cổ phiếu, trái phiếu	Cuối năm		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Trái phiếu BIDV	1 000 100	118 151 962 500	1 000 100	118 151 962 500

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Trái phiếu BIDV

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Tập đoàn điện lực Việt Nam (Vay dài hạn)

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Tập đoàn điện lực Việt Nam (Vay dài hạn)

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần phát triển điện lực Việt Nam

+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Về giá trị:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

73 587 291	817 295 117 400	73 587 291	817 295 117 400
------------	-----------------	------------	-----------------

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư cổ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư cổ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư trái phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư trái phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Cho vay dài hạn

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Cho vay dài hạn

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Đầu tư dài hạn khác

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Đầu tư dài hạn khác

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần thủy điện Bùn Đón

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

Lý do thay đổi khoản đầu tư: Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa

+ Vé số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu):

+ Vé giá trị:

Chỉ tiêu		Cuối kỳ	Đầu năm
14- Chi phí trả trước dài hạn		2 517 233 751	3 507 185 775

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu năm
Trong đó:		
- Chi phí trả trước về thuế hoạt động TSCD		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCD vô hình		
- Chi phí trả trước dài hạn khác		
15- Các khoản vay và nợ ngắn hạn		
- Vay ngắn hạn		
- Vay dài hạn đến hạn trả	334 956 308 780	326 600 968 547
<b>Cộng</b>	<b>334 956 308 780</b>	<b>326 600 968 547</b>
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước		
- Thuế GTGT	9 220 239 334	12 704 140 274
- Thuế thu thu đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN	4 825 274 801	156 214 091 758
- Thuế tài nguyên	2 417 736 180	2 384 100 360
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	4 246 107 041	709 531 464
- Các loại thuế khác		341 608 880
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	240 235 200	3 545 269 967
<b>Cộng</b>	<b>20 949 592 556</b>	<b>175 898 742 703</b>
17- Chi phí phải trả		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCD	389 445 351 070	240 169 166 127
- Lãi vay phải trả	3 500 000 000	34 060 398 243
- Chi phí phải trả khác	48 359 368 200	33 906 520 177
<b>Cộng</b>	<b>441 304 719 270</b>	<b>308 136 084 547</b>
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	16 520 759	
- Bảo hiểm xã hội	1 036 560 185	717 935 604
- Kinh phí công đoàn	1 022 320 734	848 715 210
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	31 485 558	31 485 558

Chi tiêu	Cuối Kỳ	Đầu năm
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	17 162 756 224	258 919 966 672
<b>Cộng</b>	<b>19 269 663 460</b>	<b>260 518 103 044</b>
19- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
<b>Cộng</b>		
20- Các khoản vay và nợ dài hạn		
a - Vay dài hạn	4 019 475 674 923	4 082 512 075 120
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác	4 019 475 674 923	4 082 512 075 120
- Trái phiếu phát hành		
b - Nợ dài hạn		
- Thuế tài chính		
- Nợ dài hạn khác		
<b>Cộng</b>	<b>4 019 475 674 923</b>	<b>4 082 512 075 120</b>

\* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi:

\* Thời hạn thanh toán trái phiếu:

c- Các khoản nợ thuế tài chính

Chi tiêu	Quý này năm nay			Quý này năm trước		
	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản T. toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
Dưới 1 năm						
Từ 1 - 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

Chi tiêu

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Trong đó:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước
  - b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Trong đó:
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
  - Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước
  - Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22- Vốn chủ sở hữu:

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái
A	1	2	3	4	5	6
Số dư đầu năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước						99 558 520 735
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
Số giảm vốn tới kỳ này năm trước						99 558 520 735
Số dư cuối kỳ này năm trước	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	
Số dư đầu năm nay	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	
- Lũy kế tăng vốn trong năm						108 619 423 034
- Lợi nhuận tăng trong năm						
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ						108 619 423 034
Số dư cuối kỳ	3 262 350 000 000		157 128 522 365		(125 602 728 849)	

Chỉ tiêu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tại chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB	Cộng
A	7	8	9	10	11	12
Số dư đầu năm trước	272 966 538 956	113 662 280 500		1 717 241 479 606		5 397 746 092 578
- Lũy kế tăng vốn tới kỳ này năm trước				221 437 723 276		320 996 244 011
- Lũy kế lãi tới kỳ này năm trước						
- Lũy kế tăng khác tới kỳ này năm trước						
- Số giảm vốn tới kỳ này năm trước				1 000 000 000		100 558 520 735

Số dư cuối kỳ này năm trước	272 966 538 956	113 662 280 500	1 937 679 202 882	5 618 183 815 854
Số dư đầu năm nay	367 455 968 956	113 679 535 000	1 899 344 385 865	5 674 355 683 337
- Lũy kế tăng vốn trong năm			80 256 408 318	188 875 831 352
- Lợi nhuận tăng trong năm			28 895 157 663	137 514 580 697
- Lũy kế giảm vốn trong kỳ			1 950 705 636 520	5 725 716 933 992
Số dư cuối kỳ	367 455 968 956	113 679 535 000		

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>			
- Vốn góp của Nhà nước		1 663 918 960 000	1 663 918 960 000
- Vốn góp của các đối tượng khác		1 648 431 040 000	1 648 431 040 000
<b>Cộng</b>		<b>3 312 350 000 000</b>	<b>3 312 350 000 000</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong kỳ:

\* Số lượng cổ phiếu quy

	Chỉ tiêu	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận</b>			
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
+ Vốn góp đầu năm		3 312 350 000 000	3 312 350 000 000
+ Vốn góp lũy kế tăng trong kỳ			
+ Vốn góp lũy kế giảm trong kỳ			
+ Vốn góp cuối kỳ		3 312 350 000 000	3 312 350 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia			

d- Cổ tức:

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

	Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
<b>d- Cổ phiếu</b>			
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành		326 235 000	326 235 000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ		326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu thường		326 235 000	326 235 000
+ Cổ phiếu ưu đãi			
- Số liệu cổ phiếu được mua lại		8 080 386	8 080 386

+ Cổ phiếu thường	8 080 386	8 080 386
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu thường	318 154 614	318 154 614
+ Cổ phiếu ưu đãi		

Mệnh giá cổ phiếu:

f- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quý đầu tư phát triển	370 225 818 456	370 225 818 456
- Quý dự phòng tài chính	115 781 533 000	115 781 533 000
- Quý khác thuộc vốn chủ sở hữu		

Mục đích trích lập quỹ đầu tư phát triển, quỹ dự phòng tài chính và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán khác:

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
23- Nguồn kinh phí		
- Lũy kế nguồn kinh phí được cấp trong kỳ		
- Lũy kế chi sự nghiệp trong kỳ		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24 a - Giá trị tài sản thuế ngoài		
- TSCD thuế ngoài		
- Tài sản khác thuế ngoài		
b - Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuế hoạt động TSCD không hủy ngang theo các thời hạn		
- Đến 1 năm		
- Trên 1 - 5 năm		
- Trên 5 năm		

## VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2 002 196 413 017	2 160 004 158 641
+ Doanh thu bán hàng	2 002 196 413 017	2 160 004 158 641
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		

Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
Trong đó: + Doanh thu hợp đồng xây dựng (đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp) + Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ + Tổng doanh thu được ghi nhận cho tới thời điểm lập báo cáo tài chính 26- Các khoản giảm trừ doanh thu		
Trong đó: + Chiết khấu thương mại + Giảm giá hàng bán + Hàng bán bị trả lại + Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp) + Thuế tiêu thụ đặc biệt + Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần Trong đó: - Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa - Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	2 002 196 413 017 2 002 196 413 017	2 160 004 158 641 2 160 004 158 641
28- Giá vốn hàng bán - Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp - Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp - Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán - Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư - Hao hụt, mất mát hàng tồn kho - Các khoản chi phí vượt mức bình thường - Dự phòng giảm giá hàng tồn kho <b>Cộng</b>	1 868 614 983 708 1 868 614 983 708	1 849 915 069 909 1 849 915 069 909
29- Doanh thu hoạt động tài chính - Lãi tiền gửi, tiền cho vay - Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu - Cổ tức, lợi nhuận được chia - Lãi bán ngoại tệ - Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện - Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện - Lãi bán hàng trả chậm - Doanh thu HD tài chính khác	70 994 131 089 2 805 000 000 1 868 614 983 708	88 595 482 159 9 879 833 333 1 849 915 069 909
	7 875 000 000	2 270 168 135



Chi tiêu	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	LK từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
<b>Cộng</b>	<b>81 674 131 089</b>	<b>100 745 483 627</b>
30- Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi tiền vay	29 436 225 207	36 843 720 442
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	389 915 878	4 066 265 580
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	108 619 423 034	99 558 520 735
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác	97 005 266	57 361 466
<b>Cộng</b>	<b>138 542 569 385</b>	<b>140 525 868 223</b>
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5 179 241 835	24 161 932 112
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản chịu thuế hoãn lại		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1 459 656 054 026	1 486 256 766 260
- Chi phí nhân công	94 949 773 386	90 398 227 687
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	174 675 232 176	174 686 374 426
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2 251 889 961	2 919 400 349
- Chi phí khác bằng tiền	186 870 416 404	144 599 771 012
<b>Cộng</b>	<b>1 918 403 365 953</b>	<b>1 898 860 539 734</b>

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Chỉ tiêu	LKĐN đến cuối quý này năm này	LKĐN đến cuối quý này năm trước
Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu: - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền; - Số tiền và các khoản tương đương thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác đư ợc mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan: *Thông tin trong Quý 1/2015 như sau:*
  - (i) PPC cung cấp dịch vụ cho Công ty con (NPS) với giá trị chưa bao gồm VAT là 238.155.593 đồng
  - (ii) NPS cung cấp dịch vụ cho Công ty mẹ (PPC) chưa bao gồm VAT là 14.223.255.201 đồng.
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận(2):
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Những thông tin khác: (3):

1. Giải trình về kết quả sản xuất kinh doanh Hợp nhất Quý 1/2015 (lãi trước thuế 56,9 tỷ đồng) so với Quý 1/2014 (lãi trước thuế 246,1 tỷ đồng) biến động trên 10% do một số nguyên nhân chính như sau:

(i). Lợi nhuận gộp Hợp nhất từ hoạt động sản xuất điện và hoạt động sản xuất sản phẩm khác Quý 1/2015 lãi 133,5 tỷ đồng thấp hơn so với Quý 1 năm 2014 (lãi 310 tỷ đồng) do:

- Sản lượng điện sản xuất của Công ty mẹ Quý 1/2015 thấp hơn sản lượng điện cùng kỳ năm 2014

- Doanh thu bán điện của Công ty mẹ Quý 1//2015 giảm so với Quý 1/2014 do sản lượng điện bán giảm.

- Chi phí sản xuất điện của Công ty mẹ Quý 1//2015 tăng so với Quý 1/2014.

(ii). Hoạt động tài chính quý 1/2015:

- Báo cáo hợp nhất Quý 1/2015 Công ty lỗ chênh lệch tỷ giá sau khi đánh giá lại tỷ giá của khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ cuối kỳ của Công ty mẹ với giá trị lỗ tỷ giá là 108,6 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2014 (quý 1/2014 chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ của Công ty mẹ lỗ 99,5 tỷ đồng).

- Lợi nhuận từ các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn quý 1/2015 giảm so với Quý 1/2014 chỉ bằng 80,3% do doanh thu của các khoản đầu tư tài chính (lãi suất tiền gửi) của Công ty giảm so với Quý 1/2014.

(iii) Hoạt động khác Quý 1 năm 2015 lãi trên 5 tỷ đồng

3. Tình hình công nợ:

(i) Số dư nợ vay của Hợp đồng vay dài hạn của EVN (Vay lại Hợp đồng vay vốn của JIBC) đến thời điểm 31/03/2015 còn lại là: 24,13 tỷ JPY; Thực hiện việc trích lập chi phí chênh lệch tỷ giá theo quy định hiện hành của Nhà nước; Tỷ giá giữa VND/JPY tại ngày 31/03/2015 được dùng làm cơ sở để đánh giá lại khoản nợ vay có nguồn gốc ngoại tệ do Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam thông báo là 180,4 VND/JPY, giảm so với tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ trước (thời điểm 31/12/2014 tỷ giá là 175,9 VND/JPY).

(ii) Căn cứ theo quy định hiện hành của Nhà nước chênh lệch tỷ giá PPC đã hạch toán đầy đủ và ghi nhận trong báo cáo tài chính Hợp nhất Quý 1/2015.

3. Thông tin khác

Căn cứ Thông tư của Bộ Tài chính số 200/2014/TT-BTC ban hành 22/12/2014 về Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

- Để thực hiện thống nhất chế độ kế toán áp dụng trong toàn Tập đoàn điện lực Việt Nam (EVN), EVN đã báo cáo Bộ Tài chính về việc áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC; Bộ Tài chính đã có văn bản số 4327/BTC-CDKT ngày 03/04/2015 trả lời về chế độ kế toán; Theo đó Bộ Tài chính đang dự thảo Thông tư hướng dẫn áp dụng chung cho các trường hợp (trong đó có các Tập đoàn nhà nước được lùi chưa phải lập báo cáo Quý 1,2 năm 2015 theo Thông tư 200/2014/TT-BTC.

- Quy 1/2015 PPC chưa thực hiện lập Báo cáo tài chính theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, báo cáo tài chính của PPC vẫn thực hiện lập theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC.

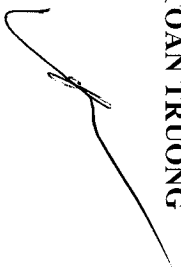
Lập ngày 06 tháng 5 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

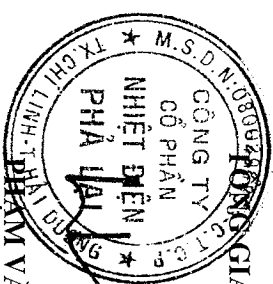


NGUYỄN QUANG HUY

KẾ TOÁN TRƯỞNG



LÊ THẾ SƠN



PHẠM VĂN THƯ

PHẠM VĂN THƯ